

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO RIÊNG QUÝ 4/2021

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	786.337.403.323	1.132.671.468.502
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	139.635.157.686	298.810.864.818
1. Tiền	111	106.635.157.686	283.430.864.818
2. Các khoản tương đương tiền	112	33.000.000.000	15.380.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	26.545.487.699	21.442.295.740
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	67.295.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	26.545.487.699	21.375.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	530.143.722.239	626.148.023.758
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	416.843.446.365	536.334.523.529
2. Trả trước cho người bán	132	116.870.431.756	84.202.893.904
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	2.900.000.000	15.450.000.000
5. Các khoản phải thu khác	136	28.196.267.275	29.430.057.759
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(34.666.423.157)	(39.269.451.434)
IV. Hàng tồn kho	140	89.006.286.451	185.174.943.486
1. Hàng tồn kho	141	89.006.286.451	185.174.943.486
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.006.749.248	1.095.340.700
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	243.462.336	344.220.030
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	763.286.912	751.120.670
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	300.301.102.683	337.279.969.759
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu cho vay dài hạn	215	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	-	-
II. Tài sản cố định	220	7.763.702.970	63.184.890.934
1. TSCĐ hữu hình	221	7.598.798.123	62.819.264.091
- Nguyên giá	222	91.863.275.636	187.440.161.908

M.S.N

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2021	01/01/2021
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(84.264.477.513)	(124.620.897.817)
3. TSCĐ vô hình	227	164.904.847	365.626.843
- Nguyên giá	228	9.344.499.881	9.344.499.881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(9.179.595.034)	(8.978.873.038)
III. Bất động sản đầu tư	230	8.038.288.648	8.038.288.648
- Nguyên giá	231	10.190.534.149	10.190.534.149
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(2.152.245.501)	(2.152.245.501)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	246.601.885	246.601.885
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	246.601.885	246.601.885
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	281.801.189.612	263.516.651.190
1. Đầu tư vào công ty con	251	62.433.425.000	62.433.425.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	122.252.784.000	108.391.740.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	122.967.748.457	122.967.748.457
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(25.852.767.845)	(30.276.262.267)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	2.451.319.568	2.293.537.102
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.451.319.568	2.293.537.102
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.086.638.506.006	1.469.951.438.261
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	237.214.846.167	614.966.822.555
I. Nợ ngắn hạn	310	228.241.184.434	611.585.234.296
1. Phải trả cho người bán	311	129.226.277.650	283.380.354.252
2. Người mua trả tiền trước	312	46.136.115.380	233.293.943.589
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	3.457.861.789	10.082.914.499
4. Phải trả người lao động	314	7.485.497.998	8.009.773.768
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10.308.389.267	5.953.012.165
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1.275.311.061	576.675.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	12.589.825.163	20.086.337.794
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.328.000.000	46.561.909.995
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	7.496.580.356	798.275.172
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	3.937.325.770	2.842.038.062
II . Nợ dài hạn	330	8.973.661.733	3.381.588.259
1. Phải trả dài hạn khác	337	2.591.698.900	1.603.790.400
2. Vay và nợ dài hạn	338	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.381.962.833	1.777.797.859
4. Quỹ phát triển KH và CN	343	-	-

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2021	01/01/2021
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	849.423.659.839	854.984.615.706
I. Vốn chủ sở hữu	410	849.423.659.839	854.984.615.706
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	509.282.430.000	509.282.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	86.677.010.000	88.677.010.000
3. Cổ phiếu ký quỹ (*)	415	(1.349.334.820)	(3.349.334.820)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	41.410.255.576	41.410.255.576
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.200.000.000	5.200.000.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421	208.203.299.083	213.764.254.950
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	181.833.066.150	181.517.218.676
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	26.370.232.933	32.247.036.274
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.086.638.506.006	1.469.951.438.261

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THỊ THANH MINH

PHẠM MINH THẮNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2021

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Luỹ kế 31/12/21	Luỹ kế 31/12/20
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	145.797.538.481	358.572.606.599	629.418.861.186	785.939.778.481
2	Các khoản giảm trừ	03	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10) = (01)-(03)	10	145.797.538.481	358.572.606.599	629.418.861.186	785.939.778.481
4	Giá vốn hàng bán	11	104.000.173.263	319.470.491.578	515.749.415.249	657.156.175.908
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20) = (10)-(11)	20	41.797.365.218	39.102.115.021	113.669.445.937	128.783.602.573
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.554.779.289	5.524.870.433	10.761.272.671	8.907.185.010
7	Chi phí tài chính	22	(3.692.958.882)	4.065.095.315	1.784.910.085	7.154.932.470
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	648.479.716	612.461.097	4.032.298.214	1.861.206.100
8	Chi phí bán hàng	25	16.185.878.320	9.229.860.651	38.255.865.807	27.131.603.722
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.174.096.942	16.654.780.524	47.741.727.157	63.342.913.594
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30)=(20)+(21)-(22)-(25)-(26)	30	5.685.128.127	14.677.248.964	36.648.215.559	40.061.337.797
11	Thu nhập khác	31	10.522.439	89.436.817	1.510.917.278	1.280.162.647
12	Chi phí khác	32	2.989.765.423	177.930.944	3.459.845.834	227.339.766
13	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	(2.979.242.984)	(88.494.127)	(1.948.928.556)	1.052.822.881
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50) = (30) + (40)	50	2.705.885.143	14.588.754.837	34.699.287.003	41.114.160.678
15	+ Lợi nhuận cho HĐ mua bán, DV		2.705.885.143	5.135.904.837	32.678.904.095	23.993.999.568
16	+ Lợi nhuận cho HĐ SXPM		-	9.452.850.000	2.020.382.908	17.120.161.110
17	Thuế TNDN tạm tính	51	1.127.498.861	2.735.677.802	8.329.054.070	8.867.124.404
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60) = (50) - (51)	60	1.578.386.282	11.853.077.035	26.370.232.933	32.247.036.274

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THỊ THANH MINH

PHẠM MINH THẮNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.699.287.003	41.114.160.678
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.194.460.026	22.599.953.239
+ Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	02	6.666.054.934	11.096.339.701
+ Các khoản dự phòng	03	2.275.947.459	17.724.226.570
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	758.024.093	(736.057.687)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.977.864.674)	(7.440.951.445)
+ Chi phí lãi vay	06	4.032.298.214	1.861.206.100
+ Các khoản điều chỉnh khác	07	(1.560.000.000)	95.190.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36.893.747.029	63.714.113.917
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	77.592.846.161	135.075.265.015
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	94.809.808.790	(14.444.724.156)
- (Tăng)/giảm tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(324.440.808.006)	62.803.138.689
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(57.024.772)	(181.807.368)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	67.295.740	4.190.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.647.344.880)	(1.419.722.633)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.535.530.992)	(9.893.310.242)
+ Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(464.712.292)	(2.876.057.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20	(131.781.723.221)	236.966.895.336
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	21	(1.608.624.545)	(921.402.726)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	17.559.056.036	645.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.370.487.699)	(17.345.582.125)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.850.000.000	6.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25	(13.861.044.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.264.150.006	23.115.733.437
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30	11.833.049.798	11.794.203.131
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	215.006.447.136	77.515.899.836
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(255.240.357.131)	(61.608.604.847)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính	40	(40.233.909.995)	15.907.294.989
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(160.182.583.418)	264.668.393.456
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	298.810.864.818	34.142.471.362
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.006.876.286	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	139.635.157.686	298.810.864.818

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THỊ THANH MINH

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM MINH THẮNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2021

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 25 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 509.282.430.000 (Năm trăm linh chín tỷ, hai trăm tám mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 50.928.243 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

Công ty có các công ty con sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	TP. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Công ty CP ELCOMPLUS	TP. Hà Nội	Sản xuất thiết bị truyền thông
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng	TP. Hà Nội	Xây dựng hệ thống QL hành hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
- Công ty CP ELCOMPRIME	TP. Hồ Chí Minh	Xuất bản phần mềm

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;

- Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.1 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.5 Tiền và các khoản tương đương với tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất)	42	năm

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thể hiện như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	416.511.472	1.208.050.921
Tiền gửi ngân hàng	106.218.646.214	282.222.813.897
Các khoản tương đương tiền (*)	33.000.000.000	15.380.000.000
TỔNG CỘNG	139.635.157.686	298.810.864.818

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Quân đội	0	-	67.295.740	-
TỔNG CỘNG	0	-	67.295.740	-

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	26.545.487.699	-	21.375.000.000	-
TỔNG CỘNG	26.545.487.699	-	21.375.000.000	-

(*) Bao gồm khoản tiền gửi đồng có kỳ hạn từ 9 tháng đến dưới 12 tháng với lãi suất 4,9%/năm đến 5,2%/năm.

3 . PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	-	9.400.000.000
Các khoản cho vay khác (*)	2.900.000.000	6.050.000.000
TỔNG CỘNG	2.900.000.000	15.450.000.000
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi	-	(9.400.000.000)

(*) Bao gồm các khoản cho 1 số cá nhân vay, với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất 6%/năm và không có tài sản đảm bảo.

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

4.1 Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH thu phí tự động VETC	53.663.715.176	40.126.047.638
Phải thu Công ty TNHH KTCN cao QT Global	5.935.044.000	8.935.044.000
Phải thu Sở thông tin và truyền thông tỉnh Bắc Ninh	-	9.144.117.110
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông QĐ/Viettel	17.846.327.583	61.922.079.301
Phải thu Tổng Công ty Hạ tầng mạng/VNPT Net	15.534.200.000	15.534.200.000
Phải thu Công ty CP N.D.C	45.150.590.644	106.908.326.101
Phải thu TCty viễn thông Mobifone	19.045.707.056	32.601.561.518
Phải thu Cty CP tập đoàn TM Hà Nội	42.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	217.667.861.906	261.163.147.861
TỔNG CỘNG	416.843.446.365	536.334.523.529
Dự phòng phải thu Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel	(17.846.327.583)	(12.849.355.860)
Dự phòng phải thu Tổng Công ty Hạ tầng mạng/VNPT Net	(4.660.260.000)	(4.660.260.000)
Dự phòng ngắn hạn khó đòi đối tượng khác	(5.897.990.526)	(5.897.990.526)

4.2 Các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	597.770.779	597.770.779
Công ty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	6.300.437.591	6.500.437.591
Công ty Cổ phần ELCOMPRIME	Công ty con		380.379.326
TỔNG CỘNG		6.898.208.370	7.478.587.696

5 TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

5.1 Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.840.872.250	2.840.872.250
Trả trước cho người bán khác	114.029.559.506	81.362.021.654
TỔNG CỘNG	116.870.431.756	84.202.893.904

5.2 Các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Ông Trần Hùng Giang (*)	Thành viên HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	Vợ Ông Phan Chiến Thắng-Chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000
Công ty CP ELCOMPRIME	Công ty con	359.538.000	359.538.000
TỔNG CỘNG		13.359.538.000	13.359.538.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012, được gia hạn đến 31/12/2022 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6.1 Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận từ Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	-	965.319.334
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà (*)	4.500.000.000	4.500.000.000
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.716.209.769	1.916.209.769
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.539.885.279	3.539.885.279
Phải thu khoản lãi vay của Bà Nguyễn Phương Hải	1.005.750.000	1.005.750.000
Phải thu tạm ứng cho nhân viên	2.267.140.823	4.350.790.135
Phải thu các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.059.832.495	5.824.405.770
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm	1.587.300.482	1.460.997.489
Phải thu cổ tức từ Công ty CP tư vấn Hạ tầng Viễn thông	1.680.000.000	1.680.000.000
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	7.840.148.427	4.186.699.983
	28.196.267.275	29.430.057.759

6.2 Các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Công ty liên kết	3.539.885.279	3.539.885.279
Công ty TNHH GP Phần mềm ELCOM	Công ty con	-	965.319.334
TỔNG CỘNG		3.539.885.279	4.505.204.613
Dự phòng phải thu khó đòi		(6.261.845.048)	(6.461.845.048)

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

7 . NỢ XẤU

Chi tiết nợ xấu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	4.137.656.058	-	4.137.656.058	-
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	5.111.247.702	-	13.711.247.702	-
Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel	17.846.327.583	-	61.922.079.301	49.072.723.441
Công ty CP Thủy sản N.G Việt Nam	12.943.377.077	11.815.871.980	12.943.377.077	11.815.871.980
Tổng Công ty HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	10.873.940.000	15.534.200.000	10.873.940.000
Đối tượng khác	2.783.426.717	-	2.783.426.717	-
TỔNG CỘNG	58.356.235.137	22.689.811.980	111.031.986.855	71.762.535.421

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.089.778.359	133.700.741.267
Thành phẩm	5.734.846.072	5.734.846.072
Hàng hoá	44.181.662.020	45.739.356.147
Cộng giá gốc hàng tồn kho	89.006.286.451	185.174.943.486

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	0	9.344.499.881	9.344.499.881
Số tăng trong năm	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-
Số dư cuối năm	0	9.344.499.881	9.344.499.881
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	8.978.873.038	8.978.873.038
Số tăng trong năm	0	200.721.996	200.721.996
Khấu hao trong năm	0	200.721.996	200.721.996
Số dư cuối năm	-	9.179.595.034	9.179.595.034
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu	-	365.626.843	365.626.843
Tại ngày cuối năm	0	164.904.847	164.904.847

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2021: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2021: 8.459.639.881 VND

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Cộng	
	VND		VND	
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm		10.190.534.149		10.190.534.149
Số tăng trong năm		-		-
<i>Chuyển từ TSCĐ hữu hình sang</i>				
Số dư cuối năm	0	10.190.534.149		10.190.534.149
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	2.152.245.501		2.152.245.501
Số tăng trong năm	0	0		-
<i>Chuyển từ TSCĐ hữu hình sang</i>				
Số dư cuối năm	-	2.152.245.501		2.152.245.501
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	8.038.288.648		8.038.288.648
Tại ngày cuối năm	0	8.038.288.648		8.038.288.648

- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư đang thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2021: 3.129.237.304 VND

- Nguyên giá BĐS đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND

12 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	246.601.885
TỔNG CỘNG	246.601.885	246.601.885

(*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1 Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm, phí tuyển dụng, thuê đường truyền, khác	243.462.336	344.220.030
TỔNG CỘNG	243.462.336	344.220.030

13.2 Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	1.358.443.434	994.363.738
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	1.092.876.134	1.299.173.364
TỔNG CỘNG	2.451.319.568	2.293.537.102

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Đầu tư vào công ty con	12.1	62.433.425.000	62.433.425.000
Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	122.252.784.000	108.391.740.000
Đầu tư dài hạn khác	12.3	122.967.748.457	122.967.748.457
- Đầu tư cổ phiếu		78.933.482.500	78.933.482.500
- Đầu tư dài hạn khác		44.034.265.957	44.034.265.957
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(25.845.570.717)	(30.276.262.267)
TỔNG CỘNG		281.808.386.740	263.516.651.190

14.1 Đầu tư vào Công ty con

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2021 (VND)	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	100%	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	65,00%	1.205.230	12.052.300.000	1.205.230	12.052.300.000
Công ty CP ELCOMPLUS	92,86%	1.365.000	13.381.125.000	1.365.000	13.381.125.000
Công ty CP ELCOMPRIME	70,00%	480.000	7.000.000.000	480.000	7.000.000.000
TỔNG CỘNG			62.433.425.000		62.433.425.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty CP ELCOMPLUS					(5.551.189.721)
Dự phòng giảm giá vào Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM			(17.060.513.523)		(16.522.820.931)

14.2 Đầu tư vào Công ty liên kết

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2021 (VND)	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	626.074	17.360.740.000	626.074	17.360.740.000
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn			(419.276.373)		(419.186.191)
Công ty CP máy tính & truyền thông VN Cty CP các HTVT VNPT-FUJITSU (VFT)	35,40%	2.124.100	91.031.000.000	2.124.100	91.031.000.000
Dự phòng giảm giá vào Cty VFT	49,00%	3.566.563	13.861.044.000		(1.358.443.752)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2021 (VND)	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Đầu tư cổ phiếu		78.933.482.500		78.933.482.500
Công ty CP PT Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	1.250.000	28.590.000.000
Công ty CP tư vấn HT Viễn thông	840.000	6.000.000.000	840.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	87.496	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	19.095	115.000.000	19.095	115.000.000
Công ty CP ĐT & Phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	36.000	360.000.000
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	371.699	26.985.200.000
Công ty CP Atani Holdings	1.473.493	14.734.933.000	1.473.493	14.734.933.000
Đầu tư dài hạn khác		44.034.265.957		44.034.265.957
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (**)		37.771.500.000		37.771.500.000
DA quản lý xe buýt - Công ty CP TRANSMEDIA		400.000.000		400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Tri		5.862.765.957		5.862.765.957
TỔNG CỘNG		122.967.748.457		122.967.748.457
Dự phòng giảm giá vào Cty CP phát triển Đông Dương Xanh		(1.942.085.985)		(1.843.580.622)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Atani Holdings		(3.800.200.644)		(4.676.357.230)

Dự phòng giảm giá vào Cty CP Thăng Long Xanh	(360.000.000)	(360.000.000)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Trung Văn	(912.247.568)	(903.127.572)

(**) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

15.1 Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn cho Ciena Communications Inc	3.091.601.958	143.039.787.926
Phải trả người bán ISG Technology Pte Ltd	1.811.871.797	4.121.553.210
Phải trả ngắn hạn Cty CP chuyên giao công nghệ Tam Hoa		3.075.820.000
Phải trả ngắn hạn Cty CP uy tín Toàn Cầu		5.458.780.000
Phải trả ngắn hạn Cty CP kỹ thuật Toàn Cầu	13.081.452.010	8.565.790.640
Phải trả ngắn hạn Comverse Network Ltd	76.394.526.449	45.512.767.523
Phải trả ngắn hạn Hudson Capital Holding Ltd	-	19.462.638.794
Phải trả ngắn hạn cho các đối tượng khác	34.846.825.436	54.143.216.159
TỔNG CỘNG	129.226.277.650	283.380.354.252

15.2 Các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Công ty TNHH GP phần mềm Elcom	Công ty con	122.468.166	
Công ty Cổ phần ELCOMPLUS	Công ty con	-	1.041.635.000
TỔNG CỘNG		122.468.166	1.041.635.000

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công An tỉnh Thanh Hóa		59.175.631.528
Cục B05 - Bộ Công An	440.080.000	164.874.099.411
Cục CSQL trại giam - BCA	8.427.378.500	
TT tin học BKH đầu tư	34.779.835.000	
Các đối tượng khác	2.488.821.880	9.244.212.650
TỔNG CỘNG	46.136.115.380	233.293.943.589

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2021)
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	4.252.444.025	39.583.755.160	41.942.767.387	1.893.431.798
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	131.796.123	131.796.123	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32)	5.312.724.404	8.329.054.070	12.535.530.992	1.106.247.482
Thuế Thu nhập cá nhân	134.336.301	3.699.051.209	3.614.519.527	218.867.983
Thuế nhà thầu nước ngoài	270.349.172	3.158.444.610	3.302.539.853	126.253.929
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	3.134.034	3.134.034	-
Tiền phạt chậm nộp thuế	113.060.597	0	-	113.060.597
TỔNG CỘNG	10.082.914.499	54.905.235.206	61.530.287.916	3.457.861.789

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí triển khai thực hiện hợp đồng	9.858.705.564	5.529.896.701
Chi phí phải trả khác	449.683.703	423.115.464
TỔNG CỘNG	10.308.389.267	5.953.012.165

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

19.1 Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.282.296.452	1.058.702.252
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.708.996.185	8.653.829.185
Phải trả cổ tức cho cổ đông	872.498.998	825.310.408
Phải trả hàng mang đi bảo hành	141.899.602	510.960.272
Phải trả lãi vay	1.021.585.668	636.632.334
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	6.930.520.000	8.016.930.000
Phải trả, phải nộp khác	632.028.258	383.973.343
	12.589.825.163	20.086.337.794

(*) Đây là khoản lợi nhuận trước thuế phải trả tạm tính cho Công ty CP N.D.C theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 12/03/2020 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông (ELCOM CORP) và Công ty CP N.D.C (N.D.C). Theo đó 2 bên cùng hợp tác cung cấp sản phẩm dịch vụ viễn thông của hãng Ciena cho Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội Viettel; tỷ lệ lợi nhuận được hưởng: Elcom Corp được hưởng 40% lợi nhuận trước thuế, N.D.C được hưởng 60% lợi nhuận trước thuế của Dự án. Số tiền còn phải trả cho N.D.C: 0 đồng.

(*) Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND.

19.2 Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.591.698.900	1.603.790.400
TỔNG CỘNG	2.591.698.900	1.603.790.400

19.3 Phải trả các bên liên quan

Mối quan hệ

		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Công ty con	1.021.585.668	636.632.334
TỔNG CỘNG		1.021.585.668	636.632.334

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Chênh lệch TG	Số dư cuối kỳ (31/12/2021)
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn NH MB	24.668.167.587	78.522.630.102	103.190.797.689		-
Vay ngắn hạn NH VCB	15.565.742.408	123.783.817.034	139.349.559.442		-
Vay ngắn hạn VTS Hải Phòng	6.328.000.000	-	-		6.328.000.000
Vay cá nhân		12.700.000.000	12.700.000.000		-
TỔNG CỘNG	46.561.909.995	215.006.447.136	255.240.357.131	-	6.328.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất TB (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 30/09/2021	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng MB	5,00%	6 tháng	-	-	Thế chấp
Ngân hàng VCB	5,00%	6 tháng	-	-	Thế chấp
VTS Hải Phòng	6,00%	12 tháng	6.328.000.000	6.328.000.000	Thế chấp
TỔNG CỘNG			6.328.000.000	6.328.000.000	

21 . CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
21.1 NGẮN HẠN		
Dự phòng chi phí bảo hành	7.496.580.356	798.275.172
TỔNG CỘNG	7.496.580.356	798.275.172
21.2 DÀI HẠN		
Dự phòng chi phí bảo hành	6.381.962.833	1.777.797.859
TỔNG CỘNG	6.381.962.833	1.777.797.859

22 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.842.038.062	4.225.095.948
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 20.1)	1.560.000.000	1.493.000.000
Phân bổ cho công ty con	-	-
Sử dụng trong năm	(464.712.292)	(2.876.057.886)
Số dư cuối năm	3.937.325.770	2.842.038.062

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	183.010.218.676	824.230.579.432	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	32.247.036.274	32.247.036.274	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.493.000.000)	(1.493.000.000)	
Thương cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư đầu năm nay	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	213.764.254.950	854.984.615.706	
Tăng vốn trong kỳ	-	(2.000.000.000)	-	-	-	-	(2.000.000.000)	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	26.370.232.933	26.370.232.933	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	-	(1.560.000.000)	(1.560.000.000)	
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	-	(30.371.188.800)	(30.371.188.800)	
Thương cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	509.282.430.000	86.677.010.000	(1.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	208.203.299.083	849.423.659.839	

(1) Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021 như sau:

Số tiền
VND
1.560.000.000
1.560.000.000

Trích quỹ khen thưởng

Tổng cộng

(2) Công ty công bố việc trả cổ tức bằng tiền mặt 6% theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 02-06/2021/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 06 năm 2021 với số tiền: 30.371.188.800 đồng

23.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Ngày 01 tháng 01 năm 2021		
	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
	50.928.243	-	50.928.243	50.928.243	-
	<u>50.928.243</u>	<u>-</u>	<u>50.928.243</u>	<u>50.928.243</u>	<u>-</u>

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
Vốn cổ phần đã góp		
Vốn góp đầu kỳ	509.282.430.000	509.282.430.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	<u>509.282.430.000</u>	<u>509.282.430.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.371.188.800	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2021: 10.000 VND)		

23.4 Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	50.928.243	50.928.243
- Cổ phiếu phổ thông	50.928.243	50.928.243
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	109.595	309.595
- Cổ phiếu phổ thông	109.595	309.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.818.648	50.618.648
- Cổ phiếu phổ thông	50.818.648	50.618.648
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

23.5 Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.371.188.800	-
- Cổ tức cho năm 2021: VND/cổ phiếu	30.371.188.800	-

23.6 Các quỹ công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.410.255.576	41.410.255.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000
TỔNG CỘNG	46.610.255.576	46.610.255.576

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm		9.452.850.000
Doanh thu bán hàng hóa	119.512.936.144	316.519.077.051
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.284.602.337	32.600.679.548
	<u>145.797.538.481</u>	<u>358.572.606.599</u>
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	145.797.538.481	358.572.606.599
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 35)		-

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm phần mềm	9.837.504	
Giá vốn của hàng hóa đã bán	89.330.016.753	295.216.588.022
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.660.319.006	24.253.903.556
	104.000.173.263	319.470.491.578

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	490.045.071	1.125.079.141
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.680.000.000	3.830.888.486
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	384.734.218	188.026.054
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ		380.876.752
	2.554.779.289	5.524.870.433

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	648.479.716	612.461.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	37.067.257	789.383.201
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	758.024.093	
Dự phòng các khoản đầu tư	(5.143.727.076)	2.663.251.017
	(3.700.156.010)	4.065.095.315

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.272.917.264	6.751.347.992
Chi phí khấu hao	247.433.729	329.957.486
Chi phí dự phòng bảo hành	7.340.043.987	883.219.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.018.398.112	1.176.431.520
Chi phí bằng tiền khác	307.085.228	88.904.582
	16.185.878.320	9.229.860.651

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	13.866.876.763	10.364.441.933
Chi phí công cụ, dụng cụ	437.792.685	697.395.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	613.221.735	1.881.476.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.712.235.318	1.639.865.491
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	8.657.231.723	1.127.505.097
Chi phí bằng tiền khác	886.738.718	944.095.883
	26.174.096.942	16.654.780.524

30 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

30.1 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ		80.000.000
Thu nhập khác	10.522.439	9.436.817
	10.522.439	89.436.817

30.2 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	299.485.899	-
Chi phí khác	2.690.279.524	177.930.944
	2.989.765.423	177.930.944
GIÁ TRỊ THUẦN	(2.979.242.984)	(88.494.127)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá	89.330.016.753	295.216.588.022
Chi phí nhân công	20.139.794.027	16.170.860.825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.666.054.934	2.478.210.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.766.178.320	16.986.285.852
Chi phí dự phòng bảo hành, phải thu khó đòi	15.997.275.710	883.219.071
Chi phí bằng tiền khác	1.120.499.106	1.393.488.768
	146.019.818.850	333.128.653.239

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm. Năm 2021 hoạt động sản xuất phần mềm chịu thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 20% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.106.247.482	2.735.677.802
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	21.251.379	-
TỔNG CỘNG	1.127.498.861	2.735.677.802

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.705.885.143	14.588.754.837
Các khoản điều chỉnh tăng	4.505.352.265	1.234.761.174
- Các khoản phạt	-	-
- Chi phí khấu hao vượt định mức	30.841.112	217.045.958
- Chi phí thiếu hóa đơn chứng từ hợp lý, hợp lệ	3.331.552.547	938.609.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	-
- Lỗ từ đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản phải thu, ký quỹ, tiền gửi	1.142.958.606	79.105.416
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.680.000.000)	(2.145.127.000)
- Thu nhập đã tính thuế từ các khoản đầu tư	(1.680.000.000)	(2.147.302.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tài sản	-	2.175.000
Thu nhập chịu thuế	5.531.237.408	13.678.389.011
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.106.247.482	2.735.677.802
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	21.251.379	-
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.127.498.861	2.735.677.802

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh: Quý 4/2021

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	119.512.936.144	26.284.602.337	-	145.797.538.481
Giá vốn của các bộ phận	89.330.016.753	14.670.156.510	-	104.000.173.263
Lợi nhuận gộp	-	30.182.919.391	11.614.445.827	41.797.365.218
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	1.318.619.262	290.005.283	1.608.624.545
Tài sản bộ phận	-	890.737.660.820	195.900.845.186	1.086.638.506.006
Tổng tài sản	-	890.737.660.820	195.900.845.186	1.086.638.506.006
Nợ phải trả các bộ phận	-	194.449.392.340	42.765.453.827	237.214.846.167
Tổng nợ phải trả	-	194.449.392.340	42.765.453.827	237.214.846.167
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-
Tổng chi phí mua tài sản cố định	5.649.032	119.581.339	158.211.014	
Báo cáo bộ phận thứ yếu - Khu vực địa lý:				Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Nước ngoài	Khác
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	25.879.399.327	3.006.297.455	13.912.360	116.897.929.339
Tài sản bộ phận	192.880.840.884	22.406.129.823	103.689.721	871.247.845.578
Tổng chi phí mua TSCĐ	285.534.567	33.169.311	153.499	1.289.767.169
				145.797.538.481
				1.086.638.506.006
				1.608.624.545
				1.086.638.506.006

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý 4/2021, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
			VND
Công ty CP ELCOMPLUS	Công ty con	Mua hàng hóa, DV	12.500.000
Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	Cho Công ty thuê văn phòng tại TP HCM	75.000.000
		Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
		VND	VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		2.077.300.000	2.081.900.000
		2.077.300.000	2.081.900.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THỊ THANH MINH

PHẠM MINH THẮNG

Phụ lục 1

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	70.104.360.724	67.216.686.839	8.600.801.273	39.415.118.704	2.103.194.368	187.440.161.908
Số tăng trong kỳ	-	-	3.980.170.000	1.782.703.804	-	5.762.873.804
- Mua sắm mới			3.980.170.000	1.782.703.804		5.762.873.804
- Đầu tư XDCB hoàn thành			-	-	-	-
- Phân loại lại			-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(70.104.360.724)	(477.000.000)	(2.441.516.364)	(28.316.882.988)	-	(101.339.760.076)
- Thanh lý, nhượng bán	(70.104.360.724)	(477.000.000)	(2.441.516.364)	(28.316.882.988)	-	(101.339.760.076)
Số dư cuối kỳ	-	66.739.686.839	10.139.454.909	12.880.939.520	2.103.194.368	91.863.275.636
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	66.365.277.948	3.446.327.636	7.746.589.293	1.254.120.399	78.812.315.276
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	21.698.900.329	67.034.779.268	5.879.481.482	28.470.591.683	1.537.145.055	124.620.897.817
Số tăng trong kỳ	1.644.093.654	101.703.773	989.364.176	3.447.146.679	283.024.656	6.465.332.938
- Trích khấu hao	1.644.093.654	101.703.773	989.364.176	3.447.146.679	283.024.656	6.465.332.938
- Phân loại lại						
Số giảm trong kỳ	(23.342.993.983)	(477.000.000)	(1.391.594.614)	(21.610.164.645)	-	(46.821.753.242)
- Thanh lý, nhượng bán	(23.342.993.983)	(477.000.000)	(1.391.594.614)	(21.610.164.645)	-	(46.821.753.242)
Số dư cuối kỳ	-	66.659.483.041	5.477.251.044	10.307.573.717	1.820.169.711	84.264.477.513
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	48.405.460.395	181.907.571	2.721.319.791	10.944.527.021	566.049.313	62.819.264.091
Cuối kỳ	-	80.203.798	4.662.203.865	2.573.365.803	283.024.657	7.598.798.123

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số tài sản cố định là phương tiện vận tải được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.